

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TẠI THỜI ĐIỂM 31 THÁNG 03 NĂM 2013

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY I		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NAY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	18.071.334.780	12.149.156.418	18.071.334.780	12.149.156.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18.071.334.780	12.149.156.418	18.071.334.780	12.149.156.418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17.516.037.069	11.566.415.992	17.516.037.069	11.566.415.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		555.297.711	582.740.426	555.297.711	582.740.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.428.277	76.988.888	6.428.277	76.988.888
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	152.883.922	233.199.422	152.883.922	233.199.422
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152.883.922	233.199.422		233.199.422
8. Chi phí bán hàng	24		526.146.762	292.402.100	526.146.762	292.402.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		601.919.905	379.014.698	601.919.905	379.014.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(719.224.601)	(244.886.906)	(719.224.601)	(244.886.906)
11. Thu nhập khác	31		746.585.000	275.772.846	746.585.000	275.772.846
12. Chi phí khác	32		16.115.405	27.806.066	16.115.405	27.806.066
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		730.469.595	247.966.780	730.469.595	247.966.780
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.244.994	3.079.874	11.244.994	3.079.874
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		11.244.994	3.079.874	11.244.994	3.079.874
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Nhung

Hoàng Thị Thúy Hương

Tp.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2013

CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Quang Hiệp